

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16/2022/HNGĐ-PT.**

Ngày 16-6-2022.

*V/v: ly hôn, nuôi con và chia tài
sản, yêu cầu hủy giấy CNQSD đất,
và tranh chấp hợp đồng vay tài
sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hương

Các Thẩm phán:

Bà Trần Thị Hà

Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 21/3 và ngày 15, 16/6/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 44/2021/TLPT-HNGĐ ngày 12/11/2021 về việc: “Tranh chấp thay đổi người trực tiếp nuôi con, chia tài sản chung, công nợ, trích chia công sức” Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 43/2021/HNGĐ-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh B bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2022/QĐ-PT ngày 27/01/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2021/QĐ-PT ngày 10/12/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2022/QĐ-PT ngày 21/02/2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 06/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 21/3/2022, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 144/TB-TA ngày 15/4/2022; thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 186/TB-TA ngày 10/5/2022; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, S năm 1981 (có mặt).

- Bị đơn: Anh Đặng Trường S, S năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Bản Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền lợi ích cho bị đơn anh Đặng Trường S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Thu: Bà Lê Thị Ngọc Lý - Luật sư Văn phòng Luật sư Lê Lý và cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh B (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Đặng Văn Khánh, S năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: Bản Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B.

2. Bà Đỗ Thị Thu, S năm 1941 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Thu:

Ông Đỗ Văn Truyền, S năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Bản Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B.

3. Chị Đặng Thị Hòa, S năm 2000 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm Sỏi, xã Tân Sỏi, huyện Yên Thế, tỉnh B.

4. Anh Đặng Nguyên Trường, S năm 2006 (vắng mặt).

Địa chỉ: Bản Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B.

5. Ủy ban nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh B.

Trụ sở: Tổ dân phố Đề Năm, thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Quý, chức vụ: phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Yên Thế (vắng mặt).

6. Ủy ban nhân dân xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn Hoa, chức vụ: Công chức địa chính - xây dựng xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B (vắng mặt).

Trong vụ án còn có 1 số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Yên Thế, B II, chị Lý Thị Hải không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị Tòa án không triệu tập.

*** Người kháng cáo:** Anh Đặng Trường S, bà Đỗ Thị Thu. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là chị Lê Thị T trình bày:**

Chị và anh Đặng Trường S kết hôn có được tự do tìm hiểu và ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đồng Vương năm 1999. Sau khi kết hôn vợ chồng chị về chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2012 thì phát S mâu thuẫn, nguyên nhân do anh S có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Chị đã khuyên ngăn nhiều lần nhưng anh S không thay đổi. Mâu thuẫn kéo dài đến năm 2019 thì trở lên

trầm trọng, anh S nhiều lần đánh đập chị nhưng vì con cái nên chị cố gắng chịu đựng. Từ năm 2019 đến nay vợ chồng chị tuy sống cùng nhà nhưng ăn riêng, ở riêng, không ai quan tâm đến ai. Nay chị thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, chị không thể chung sống cùng anh S nữa nên chị làm đơn xin ly hôn anh Đặng Trường S.

* Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Đặng Thị Hòa S năm 2000 đã trưởng thành và có gia đình riêng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Đặng Nguyên Trường, S ngày 30/01/2006, hiện nay đang ở cùng vợ chồng. Ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu Trường và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

* Về tài sản: Vợ chồng chị có một số tài sản chung chị đề nghị giải quyết gồm:

1. Đất và tài sản gắn liền trên đất thửa số 105, tờ bản đồ số 31, diện tích 2.413,1m² (trong đó có 400m² đất ở và 2.013,1m² đất trồng cây lâu năm) địa chỉ: bản Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B được UBND huyện Yên Thế cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX811404 cấp ngày 27/10/2014 mang tên hộ ông Đặng Trường S. Chị có nguyện vọng được giao sử dụng phần đất có nhà ở

2. Đất và tài sản gắn liền trên đất thửa số 89, tờ bản đồ số 31, đất ở diện tích 220m² địa chỉ: bản Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B được UBND huyện Yên Thế cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX811405 cấp ngày 27/10/2014 mang tên hộ ông Đặng Trường S. Đối với phần đất này quá trình giải quyết vụ án chị đã rút yêu cầu khởi kiện.

Ngoài ra chị có nguyện vọng được nhận 01 kệ ti vi, 01 ti vi, 01 xe mô tô nhãn hiệu Dream. Giao cho anh S sử dụng 01 bộ bàn ghế, 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản nào khác.

- Về công nợ: Vợ chồng anh có các khoản nợ nhưng chị rút yêu cầu không đề nghị giải quyết.

*** Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, anh Đặng Trường S trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân anh nhất trí lời trình bày của chị T, do mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn. anh đồng ý ly hôn với chị T.

- Về con chung: Vợ chồng anh chị có hai con chung, cháu Đặng Thị Hòa đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Trường anh có nguyện vọng được nuôi và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản anh yêu cầu giải quyết gồm: thửa đất số 105 và thửa đất số 89 cùng tờ bản đồ số 31 xã Đồng Tiến cùng các tài sản đã được Hội đồng định giá

định giá ngày 19/3/2021. Anh có nguyện vọng được sử dụng toàn bộ thửa đất số 105, tờ bản đồ số 31 và trả giá trị chênh lệch về tài sản cho chị T.

Ngoài ra anh có nguyện vọng được lấy 01 bộ bàn ghế và 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Wave, giao cho chị T sử dụng 01 ti vi, 01 kệ ti vi và 01 xe máy nhãn hiệu Dream.

Đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 31 xã Đồng Vương, anh đề nghị tiếp tục giao cho anh Khánh, chị Hải sử dụng, các tài sản trên thửa đất này là do anh Khánh, chị Hải xây dựng nên anh đề nghị giao cho anh Khánh. Ngoài ra, anh không yêu cầu giải quyết tài sản nào khác.

- Về công nợ: Vợ chồng anh thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* **Anh Đặng Văn Khánh trình bày:** Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 31 xã Đồng Vương. Năm 2005 anh xây dựng nhà và ở trên đất ổn định từ đó cho đến nay. Nay anh yêu cầu Tòa án giao cho vợ chồng anh sử dụng thửa đất số 89, tờ bản đồ số 31 và các công trình xây dựng trên đất. Anh không yêu cầu chia hoặc hưởng bất cứ quyền lợi gì đối với thửa đất số 105, tờ bản đồ số 31 và các tài sản trên đất.

* **Bà Đỗ Thị Thu và người đại diện theo ủy quyền ông Đỗ Văn Truyền trình bày:**

Thửa đất số 105 và thửa đất số 89 có nguồn gốc là của vợ chồng bà canh tác từ trước nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Văn chồng bà mất năm 2018. Thời điểm năm 2000, bà Thu là chủ hộ có chung sống cùng các con là anh Khánh, anh S, chị T và cháu Hòa. Đến năm 2001, do anh S cần vốn làm ăn phải vay Ngân hàng nên đã kê khai là làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ anh S. Đến năm 2002 thì bà được biết việc trên nhưng do là mẹ con nên bà không có ý kiến gì. Năm 2014, anh S lại làm hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà không được biết. Năm 2015 vợ chồng anh S làm nhà trên đất thì bà có được biết và có cho vợ chồng anh S số tiền 30.000.000 đồng để trả nợ làm nhà. Nay vợ chồng anh S không ở chung nữa nên bà làm đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu giải quyết những nội dung sau:

1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX811405 ngày 27/10/2014, đối với 220m² đất trồng cây lâu năm ở thửa đất số 89, tờ bản đồ số 31 xã Đồng Vương đã cấp cho hộ ông Đặng Trường S.

2. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX811404 ngày 27/10/2014, đối với 2413,1m² đất ở thửa đất số 105, tờ bản đồ số 31 xã Đồng Vương, đã cấp cho hộ ông Đặng Trường S

3. Yêu cầu anh Đặng Trường S, chị Lê Thị T phải trả cho bà số tiền 30.000.000 đồng đã vay khi làm nhà vào năm 2015.

*** Ông Nguyễn Văn Quý - đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện Yên Thế trình bày:**

Thửa đất số 105 và thửa đất số 89, tờ bản đồ số 31 xã Đồng Vương có nguồn gốc của bà Đỗ Thị Thu và ông Đặng Văn Vấn. Năm 2001, cả hai thửa đất trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Đặng Trường S. Thời điểm này, hộ ông S gồm có bà Thu, anh S, chị T, anh Khánh và cháu Hòa. Năm 2002 anh S, chị T và cháu Hòa đã tách thành hộ gia đình riêng. Năm 2014 hộ gia đình anh S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất số 105 và thửa đất số 89, tờ bản đồ số 31 xã Đồng Vương.

Cháu Đặng Thị Hòa trình bày: Cháu là con của anh S chị T, đề nghị được chia quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Tòa bộ phận đất cháu được hưởng cháu đề nghị giao cho mẹ cháu

Cháu Đặng Nguyên Trường trình bày: Cháu còn nhỏ không có công sức đóng góp gì và khối tài sản chung của bố mẹ

* Với nội dung nêu trên, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 43/2021/HNGĐ-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh B đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Khoản 1 Điều 227; Điều 147; Điều 157, Điều 165, Điều 271; Điều 273, điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, Điều 57, Điều 59, Điều 61, Điều 62, Điều 63, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn và nhân gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, điểm a, c khoản 1 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

2. Về quan hệ vợ chồng: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị T và anh Đặng Trường S.

3. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao cho anh Đặng Trường S trực tiếp nuôi con chung là cháu Đặng Nguyên Trường, S ngày 30/01/2006. Vấn đề cấp dưỡng anh S không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở họ thực hiện quyền này.

4. Về tài sản:

* Giao cho chị Lê Thị T được sử dụng 1080,2 m² (trong đó có 200 m² đất ở, 880,2 m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 105, tờ bản đồ số 31 xã Đồng Vương, địa chỉ thửa đất: bản Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B, trị giá 183.968.400đồng.

- Giao cho chị Lê Thị T được sở hữu, sử dụng 01 nhà cấp III loại 2, (tầng 1 là nhà cấp 4 loại 1) diện tích trị giá 429.901.000 đồng (Bốn trăm hai mươi chín triệu chín trăm linh một nghìn đồng) và 01 mái tôn gắn liền với nhà ở có diện tích 7,92 m² trị giá 633.300 đồng

- Giao cho chị Lê Thị T được sở hữu, sử dụng 01 kệ gỗ lát mua năm 2019 trị giá 5.250.000 đồng; 01 ti vi sony 49 inch mua năm 2018 trị giá 5.600.000 đồng, 01 sân láng vữa diện tích 26,5 m² trị giá 1.855.000 đồng; 01 xe mô tô nhãn hiệu Dream trị giá 15.000.000 đồng, biển kiểm soát 98C1-053.23, số khung 332222, số máy 1631610.

Tổng giá trị tài sản chị T được hưởng là 641.207.700 đồng

Chị Lê Thị T phải trả bà Đỗ Thị Thu số tiền 93.596.800 đồng; trả anh Đặng Trường S số tiền 32.738.000 đồng

* Giao cho anh Đặng Trường S được sử dụng 1.281,4m² (trong đó có 200 m² đất ở và 1.081,4 m² đất cây lâu năm) tại thửa số 105, tờ bản đồ số 31 xã Đồng Vương, địa chỉ thửa đất: bản Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B, trị giá 191.418.800 đồng

Phần đất được cho anh chị có sơ đồ đo vẽ kèm theo.

- Giao cho anh Đặng Trường S được sở hữu, sử dụng 01 nhà bếp loại A diện tích 48 m² trị giá 20.928.000 đồng, 01 chuồng lợn loại B diện tích 123,9 m² trị giá 56.498.000 đồng và mái Proximang gắn liền với công trình chăn nuôi diện tích 36,2m² trị giá 752.000 đồng, 01 sân láng vữa diện tích 88,86 m² trị giá 6.220.000 đồng; 01 mái tôn gắn liền với bếp diện tích 7,8 m² trị giá 624.300 đồng, 01 bộ bàn ghế uống nước trị giá 15.000.000 đồng; 01 xe máy Wave biển kiểm soát 98L8-7780, số khung 684798, số máy 0685220. Tổng giá trị tài sản anh S được hưởng là 294.941.100 đồng. Anh S được nhận số tiền 32.738.000 (đồng) tiền chênh lệch về tài sản do chị T trả.

* Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Đặng Văn Khánh: Giao cho anh Đặng Văn Khánh, chị Lý Thị Hải được sử dụng 228m² đất cây lâu năm tại thửa số 89, tờ bản đồ số 31 xã Đồng Vương, địa chỉ thửa đất: bản Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B, trị giá 9.576.000 đồng.

Phần đất giao cho anh Khánh Có sơ đồ đo vẽ kèm theo

Tạm giao cho anh Khánh, chị Hải sử dụng các tài sản là công trình xây dựng trên đất gồm: 01 nhà cấp 4 loại 1 trị giá 51.376.000 đồng, 01 nhà phụ loại C trị giá 6.784.000 đồng, 01 nhà bếp loại C trị giá 10.944.000 đồng, 01 nhà vệ S loại A trị giá 7.772.000 đồng, 01 khu chăn nuôi loại C trị giá 9.180.000 đồng, 01 bán mái tôn trước nhà cấp 4 trị giá 3.888.000 đồng. Tổng trị giá tài sản anh Khánh được giao và tạm giao là 99.520.000 đồng (Chín mươi chín triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

* Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị Thu về việc:

+ Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX811405 ngày 27/10/2014, đối với 220m² đất trồng cây lâu năm ở thửa đất số 89, tờ bản đồ số 31 xã Đồng Vương, địa chỉ thửa đất: bản Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B. Thửa đất hiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Đặng Trường S và chị Lê Thị T. Yêu cầu anh S, chị T trả cho bà Thu toàn bộ thửa đất số 89, tờ bản đồ số 31 xã Đồng Vương.

+ Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX811404 ngày 27/10/2014, đối với 2413,1m² đất, ở thửa đất số 105, tờ bản đồ số 31 xã Đồng Vương, địa chỉ thửa đất: bản Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B. Thửa đất hiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Đặng Trường S và chị Lê Thị T. Yêu cầu anh S, chị T trả cho bà Thu toàn bộ thửa đất số 105, tờ bản đồ số 31 xã Đồng Vương.

+ Yêu cầu anh Đặng Trường S và chị Lê Thị T phải hoàn trả cho bà số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) tiền bà cho vay làm nhà vào năm 2015.

Giao cho bà Đỗ Thị Thu được sở hữu, sử dụng số tiền 93.596.800 đồng (Chín mươi ba triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm đồng) tiền trích chia giá trị quyền sử dụng đất do chị Lê Thị T trích trả.

* Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T về việc yêu cầu giải quyết các tài sản khác do chị T rút yêu cầu

* Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T về việc yêu cầu giải quyết các khoản nợ của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, khoản nợ của bà Nguyễn Thị Viên, bà Đặng Thị Xuyên, anh Lê Công Bằng và anh Bùi Văn Phương.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 14/10/2021 là anh Đặng Trường S có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Đề nghị chia cho anh 1/3 diện tích đất để anh sử dụng, không đồng ý chia bằng tiền và yêu cầu xem xét việc trích chia chênh lệch tài sản theo quy định

Ngày 14/10/2021 là bà Đỗ Thị Thu có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Đề nghị chia cho bà đất để bà sử dụng, không đồng ý chia bằng tiền.

Ngày 29/10/2021 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B kháng nghị bản án sơ thẩm số 43/2021 của Tòa án huyện Yên Thế tỉnh B với những sai sót sau:

Không trích yếu quan điểm của cháu Hòa, cháu Trường và cho rằng UBND xã không có quan điểm trong hồ sơ là không đúng.

Nhận định thửa đất cấp cho 5 người gồm: Anh S, chị T, anh Khánh và bà Thu, chị Hòa, do anh Khánh không yêu cầu chia nên chia thành 4 phần. Không

nêu đầy đủ cụ thể kích thước các cạnh tiếp giáp của phần đất giao cho các đương sự; Bản án không có sơ đồ kèm theo. Bản án sơ thẩm không nêu rõ thửa đất số 105 đã được UBND huyện Yên Thế cấp GCNQSD đất ngày tháng năm nào, cấp cho ai, diện tích cấp, loại đất, diện tích đo hiện trạng.

Không định giá theo giá theo giá thị trường.

Nhận định chia cho anh S, chị T mỗi người 1.080m² đất nhưng khi quyết định lại giao cho chị T 1.080m² đất, anh S 1.281m² đất

Không giải quyết chia cho bà Thu bằng đất mà giải quyết chia bằng tiền là không đảm bảo.

Quyết định của bản án tài sản chị T được hưởng 641.207.700đồng là không chính xác.

Không đánh giá công sức của anh chị trong việc tạo dựng tài sản chia cho chị T được hưởng phần tài sản nhiều hơn anh S là không đảm bảo quyền lợi cho anh S

Không tuyên miễn án phí cho bà Thu, anh S

* Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không rút đơn kháng cáo. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B không rút kháng nghị. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa anh S và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh S trình bày: Anh thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị chia diện tích đất làm 3, cho anh S, chị T và bà Thu. Đề nghị chia cho anh S diện tích đất có nhà để anh sử dụng nuôi con chung và chăm sóc mẹ già.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bà Thu và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Thu trình bày: Bà Thu đề nghị được chia đất do nguồn gốc đất là của vợ chồng bà, đề nghị chia cho bà Thu đất ở, bà Thu không đồng ý lấy tiền như án sơ thẩm.

Chị T trình bày: Chị đồng ý chia cho bà Thu đất nhưng chị đề nghị chia cho 4 người, gồm: chia cho bà Thu, vợ chồng chị và cháu Hòa. Quá trình giải quyết vụ án cháu Hòa đề nghị chia đất cho cháu Hòa nhưng giao cho chị, chị nhất trí nhận phần đất tòa án giao cho cháu Hòa. Tại phiên tòa ngày 14/6/2022 chị đề nghị Tòa án giao cho chị phần đất có nhà. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị số 21/QĐKNPT-VKS-DS ngày

29/10/2021 của Viện kiểm sát tỉnh B, chấp nhận kháng cáo của bà Thu anh S. Sửa bản án sơ thẩm số 43/2021 ngày 30/9/2021 của Tòa án huyện Yên Thế tỉnh B: Xử:

Giao cho chị T: 760m² trong đó đất ở 150m² m² đất trồng cây lâu năm 610m². Tài sản gắn liền trên đất là: Mái prô xi măng; bếp loại A; Chuồng chăn nuôi, sân lát vữa. Tổng giá trị tài sản là: 357.215.000đồng

Giao cho anh S: 483,7m², đất ở: 100m² m² Đất trồng cây lâu năm: 383,7m² và tài sản gắn liền là nhà 2 tầng cấp 4 loại 1 Mái tôn, sân lát vữa Tổng giá trị tài sản là: 646.485.200đồng

Giao cho bà Thu: 1.117,90m² (Đất ở 150m² m², đất trồng cây lâu năm: 967,90m² tổng trị giá 343.400.000đồng.

Chi phí thẩm định, định giá: Anh S phải chịu (xác nhận đã nộp).

Về án phí: Được tính lại do sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Đặng Trường S đều nhất trí ly hôn, cấp sơ thẩm Quyết định công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị T và của anh Đặng Trường. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao cho anh Đặng Trường S trực tiếp nuôi con chung là cháu Đặng Nguyên Trường, S ngày 30/01/2006. Vấn đề cấp dưỡng anh S không yêu cầu nên không đặt ra xem xét. Nội dung này không ai kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản là động sản và thừa đất số 89, tờ bản đồ số 31 xã Đồng Vương, địa chỉ thửa đất: bản Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B do các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của anh Đặng Trường S, bà Đỗ Thị Thu đề nghị được chia đất HĐXX thấy:

Về nguồn gốc thửa đất số 105, tờ bản đồ số 31, diện tích 2.413,1m² (trong đó có 400m² đất ở và 2.013,1m² đất trồng cây lâu năm) địa chỉ thửa đất: bản Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B là của ông Ván và bà Thu. Cấp xác sơ thẩm xác định nguồn gốc thửa đất là đúng.

Năm 1982 ông Ván chết. Năm 2001 gia đình anh S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần 1. Năm 2014 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần 2 đều mang tên hộ ông Đặng Trường S. Như vậy, thửa đất số 105 thuộc quyền sử

dụng đất của các thành viên hộ gồm 5 người là: Bà Thu, anh Khánh, chị T, anh S và cháu Hòa. Anh Khánh không yêu cầu chia quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 105 tờ bản đồ số 31 do vậy, cấp sơ thẩm xác định chia thửa đất số 105 chị T, anh S, bà Thu, cháu Hòa là có căn cứ.

Tổng diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.413,1m² nhưng khi đo đạc thực tế đất còn 2.361,6m² chính quyền địa phương xác định phần diện tích đất có sự chênh lệch này là do sai số. Anh S chị T xác định đất anh chị ở ổn định ranh giới không ai lấn chiếm gì nên xác định diện tích đất hộ gia đình anh S có để xem xét chia là 2.361,6m².

Do tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét chia đất cho bà Thu nên Hội đồng xét xử phải tạm ngừng phiên tòa để tiến hành thẩm định, định giá theo yêu cầu của anh S. Kết quả thẩm định xác định:

Hiện trạng đất và tài sản trên đất vẫn giữ nguyên như kết quả thẩm định tòa án cấp sơ thẩm thực hiện ngày 19/3/2021

Kết quả định giá: Anh S chị T đề nghị định giá lại tài sản là đất và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất:

Về đất ở theo giá Nhà nước: Vị trí 1 khu vực 2, đất ở nông thôn: 730.000đồng/1m² x 1,1 = 803.000đồng/1m². Đất trồng cây lâu năm liền kề với đất ở nông thôn: 42.000đồng/1m²

Giá thị trường: đất ở nông thôn giá: 1.000.000đồng/1m². Đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở có giá 200.000đồng/1m²

Tài sản trên đất là nhà cấp 3 loại 2 giá: 445.752.000đồng

02 mái tôn xây dựng năm 2015: là: 1.273.000đồng

Mái pro ximăng: 1.629.000đồng

Bếp loại A: 17.568.000đồng

Chuồng lợn loại B: 52.658.000đồng

Sân lát vữa: 8.248.000đồng

Ngoài các tài sản trên, anh S, chị T không đề nghị định giá tài sản nào khác.

Quá trình giải quyết vụ án chị T và anh S đều có nguyện vọng được lấy phần đất có nhà. Hội đồng xét xử thấy:

Theo bản án sơ thẩm giao cho anh S nuôi con chung là cháu Đặng Nguyên Trường và anh S còn có nghĩa vụ chăm sóc mẹ già nên anh S có nhu cầu ở phần đất có nhà nhiều hơn chị T. Do vậy, cần giao phần đất có nhà ở cấp 3 loại 2 cho anh S. Giao phần đất có công trình phụ là bếp và chuồng chăn nuôi cho chị T, phần đất còn lại giao cho bà Thu là đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Do nguồn gốc đất là của vợ chồng bà Thu, bà Thu có nhiều công sức đóng góp trên đất và ngoài chỗ ở trên bà Thu không còn chỗ ở nào khác. Để ổn định

sống và đảm bảo quyền lợi cho bà Thu cần chia cho bà Thu phần đất nhiều hơn ở phía sau phần đất của chị T, anh S là 1.117,9m² (trong đó: đất ở 150m² và 967,9m² đất trồng cây lâu năm). Chị T về làm dâu từ năm 1999 đến khi ly hôn là 22 năm, chị T có nhiều công sức đóng góp duy trì bảo quản tài sản cấp phúc thẩm xác định công sức của chị T, anh S là tương đương nhau nên chia cho anh S, chị T mỗi người 100m² đất ở và 383,7m² đất trồng cây lâu năm. Cháu Hoà có công sức đóng góp ít hơn nên cần chia cho cháu Hoà 267,3m² (trong đó có 50m² đất ở và 226,3m² đất trồng cây lâu năm). Cháu Hoà đề nghị giao phần đất của mình được nhận cho chị T nên cần giao cho chị T cả phần đất của cháu Hoà. Chị T được nhận là 150m² đất ở và 610 m² đất trồng cây lâu năm là phù hợp và đảm bảo quyền lợi cho các đương sự như đề nghị của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho anh S, bà Thu và Đại diện Viện kiểm sát đề nghị là có căn cứ.

[3]. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát tỉnh B. Hội đồng xét xử thấy:

Quá trình giải quyết vụ án tòa án cấp sơ thẩm có làm việc với cháu Hoà, cháu Trường nhưng không trích quan điểm của hai cháu. Đối với kết quả làm việc xác định nhân khẩu của gia đình bà Thu với UBND xã, tòa án cấp sơ thẩm cũng không trích quan điểm. Những nội dung này cấp sơ thẩm có thiếu sót. Hội đồng xét xử phúc thẩm đã khắc phục, tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Kết quả định giá không theo giá theo giá thị trường, không theo hướng dẫn tại công văn số 92/2000/KHXX ngày 21/7/2000 hướng dẫn về xác định giá quyền sử dụng đất để xác định giá theo giá thực tế chuyển nhượng tại địa phương nơi có đất đang tranh chấp là sai. Tại phiên tòa các bên không thống nhất về giá, Hội đồng đã định giá lại theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm nhận định chia cho anh S, chị T mỗi người 1.080m² đất nhưng khi quyết định lại giao cho chị T 1.080m² đất, anh S 1.281m² đất là không đảm bảo. Việc nhận định như trên cấp sơ thẩm đã có sai sót, cấp phúc thẩm đã xem xét giải quyết chia lại nên cần rút kinh nghiệm

Việc cấp sơ thẩm không xem xét miễn án phí cho bà Thu, anh S do bà Thu là người cao tuổi. Anh S, bà Thu là người dân tộc, sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, cấp sơ thẩm không tuyên miễn án phí cho bà Thu, anh S, là ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự, không đúng với hướng dẫn tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Nay cần sửa lại để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự tuyên miễn án phí cho bà Thu, anh S.

Bản án không nêu đầy đủ cụ thể kích thước các cạnh tiếp giáp của phần đất giao cho các đương sự và không có sơ đồ kèm theo, không nêu rõ thửa đất số 105 đã được UBND huyện Yên Thế cấp GCNQSD đất ngày tháng năm nào, cấp cho ai, diện tích cấp, loại đất, diện tích đo hiện trạng. Qua kiểm tra bản án đã có

sơ đồ đất kèm theo. Còn các nội dung khác Hội đồng xét xử phúc thẩm đã bổ sung đầy đủ cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B kháng nghị là có căn cứ cần chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên, HĐXX phân chia tài sản chung cho các đương sự như sau:

Giao cho cháu Hòa: 276,3m² (trong đó có 50m² đất ở = 50.000.000đồng; 226,3m² đất trồng cây lâu năm = 45.260.000đồng)

Giao cho chị T: 483,7m² trong đó Đất ở 100m² m² x 1.000.000đồng/1m² = 100.000.000đồng. Đất trồng cây lâu năm: 483,7m² x 200.000đồng/1m² = 96.740.000đồng

Do cháu Hòa đồng ý giao phần của cháu Hòa cho chị T nên chị T được nhận là: 760m² trong đó đất ở 150m² m² x 1.000.000đồng/1m² = 150.000.000đồng. Đất trồng cây lâu năm 610m² x 200.000đồng/1m² = 122.000.000đồng. Tài sản gắn liền trên đất là: Mái pro xi măng: 1.629.000đồng; bếp loại A: 17.568.000đồng. Chuồng chăn nuôi 52.658.000đồng, sân láng vữa: 3.500.000đồng. Tổng giá trị tài sản là: **347.355.000đồng**

Giao cho anh S: 483,7m² Đất ở 100m² m² x 1.000.000đồng/1m² = 100.000.000đồng. Đất trồng cây lâu năm: 483,7m² x 200.000đồng/1m² = 96.740.000đồng

Trên phần đất giao cho anh S có tài sản gắn liền là nhà 2 tầng cấp 4 loại 1 trị giá 445.752.000đồng. Mái tôn: 1.273.000đồng, sân láng vữa 2.720.200đồng. Tổng giá trị tài sản là: **646.485.200đồng**

Giao cho bà Thu: 1.117,9m² (Đất ở 150m² m² x 1.000.000đồng/1m² = 150.000.000đồng. Đất trồng cây lâu năm: 967,9m² x 200.000đồng/1m² = 193.580.000đồng. tổng trị giá **343.580.000đồng**.

Không bên nào trích chia chênh lệch tiền đất cho bên nào.

Tổng giá trị tài sản trên đất là 525.100.000đồng. Anh S được nhận tài sản trên đất là 449.745.200đồng nên anh S phải trích chia chênh lệch tài sản trên đất cho chị T là 187.195.000đồng.

Đối với tài sản là động sản anh chị nhất trí phân chia như án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Đối với yêu cầu hủy quyết định cá biệt của bà Đỗ Thị Thu: Tòa án huyện Yên Thế giải quyết không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị Thu là trái thẩm quyền theo quy định tại Điều 34; Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, Hội đồng xét xử cần hủy phần yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị Thu tại bản án sơ thẩm về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX811405 ngày 27/10/2014, đối với 220m² đất trồng cây lâu năm ở thửa đất số 89, tờ bản đồ số 31 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX811404 ngày

27/10/2014, đối với 2413,1m² đất, ở thửa đất số 105, tờ bản đồ số 31 xã Đồng Vương, địa chỉ thửa đất: bản Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B.

[5]. Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên án phí được tính lại theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27; khoản 2, Điều 29 -Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án lại cụ thể: Chị T là người dân tộc kinh, cháu Hòa là người dân tộc Dao nhưng cháu Hòa không sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, nên chị T và cháu Hòa phải chịu án phí. Chị T nhận phần tài sản của cháu Hòa nên chị T phải chịu án phí đối với phần cháu Hòa được nhận

Chị Lê Thị T được chia tài sản là nên phải chịu 21.382.000đồng tiền án phí nhưng được trừ vào số tiền 22.042.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2016/0002462 ngày 12/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế. Chị Lê Thị T được trả lại số tiền 660.000đồng.

Miễn toàn bộ án phí cho bà Thu, anh S theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chi phí tố tụng: Anh S nhận chịu cả số tiền chi phí thẩm định, định giá là 7.750.000đồng (xác nhận anh S đã nộp xong)

[6]. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2, Điều 308, Điều 309 - Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 2, Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điểm b khoản 5 Điều 27; khoản 2 Điều 29 - Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bà Thu, anh S. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát tỉnh B. Sửa bản án sơ thẩm số 43/2021/HNGĐ-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh B về phân chia tài sản chung. Xử:

1. Giao cho chị Lê Thị T được quản lý sử dụng ~~760M²~~ (trong đó đất ở: 150m² m² đất trồng cây lâu năm ~~610M²~~) tại thửa số 105, tờ bản đồ số 31 địa chỉ: bản Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B được UBND huyện Yên Thế cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX811404 cấp ngày

27/10/2014 mang tên hộ ông Đặng Trường S và tài sản gắn liền trên đất là: Mái
pro xi măng: 1.629.000đồng; Bếp loại A: 17.568.000đồng. Chuồng chăn nuôi
52.658.000đồng. Sân lát vữa: 3.500.000đồng. Tổng giá trị tài sản là: **347.355
.000đồng**

Phần đất được giao có các cạnh như sau:

- + Phía bắc giáp đường bê tông có chiều dài 6,14m
- + Phía đông giáp đường đất có các cạnh liên tiếp: 14,90m; 7,91m; 15,49m;
6,06m; 3,61m; 8,77m; 6,88m; 6,08m; 3,72m; 2,17m
- + Phía Nam giáp đất giao cho bà Thu có chiều dài: 29,33m
- + Phía tây giáp đất giao cho anh S có các cạnh: 34,57m; 4,85m; 16,53m
(Có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

2. Giao cho anh Đặng Trường S được quản lý, sử dụng 483,7m² (trong đó
có 100 m² đất ở và 383,7 m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 105, tờ bản đồ số
31 địa chỉ: bản Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B được UBND
huyện Yên Thế cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX811404 cấp ngày
27/10/2014 mang tên hộ ông Đặng Trường S. Trên đất có tài sản gồm: Nhà 2 tầng
cấp 4 loại 1 trị giá 445.752.000đồng. Mái tôn: 1.273.000đồng. đồng. Sân lát
vữa 2.720.200đồng. Tổng giá trị tài sản anh S được nhận là: **646.485.200đồng**

Phần đất được giao có cạnh như sau:

- + Phía bắc giáp đường bê tông có chiều dài 6,83m;
- + Phía đông giáp phần đất giao cho chị T sử dụng có các cạnh liên tiếp:
16,53m; 4,85m, 34,57m
- + Phía nam giáp đất giao cho bà Thu sử dụng có cạnh: 12,33m
- + Phía tây giáp phần đất giao cho bà Thu sử dụng có cạnh: 19,84m, 24,86m
(Có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

3. Giao cho bà Đỗ Thị Thu được quản lý, sử dụng 1.117,9m² (trong đó có
150 m² đất ở và 967,9m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 105, tờ bản đồ số 31
địa chỉ: bản Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B được UBND
huyện Yên Thế cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX811404 cấp ngày
27/10/2014 mang tên hộ ông Đặng Trường S. Trị giá: **343.580.000đồng**.

Phần đất được giao có tứ cận như sau:

- + Phía bắc giáp đường bê tông dài: 10,22m.
- + Phía tây giáp phần đất của ông Lương Đức Bằng có các cạnh liên tiếp:
3,23m; 1,21m; 1,69m; 2,82m; 1,24m; 1,46m; 6,97m; 5,95m; 2,79m; 3,47m;
2,70m; 0,69m; 25,93m.
- + Phía nam giáp ruộng canh tác có các cạnh: 3,06m; 7,36m; 5,00; 9,27m;
2,95m; 7,42m; 8,46m; 9,68m; 10,30m; 8,33m;

+ Phía đông bắc giáp đất giao cho chị T anh S có các cạnh: 29,33m; 12,33m; 6,88m

Phía đông giáp đất anh S có các cạnh: 19,84m, 24,86m

(Có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

Không bên nào trích chia chệnh lệch tiền đất cho bên nào.

Anh S phải trả chị T tiền chệnh lệch tài sản trên đất là 187.195.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Anh S, chị T, bà Thu được đến các cơ quan có thẩm quyền đăng ký lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Hủy phân yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị Thu về việc đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX811405 ngày 27/10/2014, đối với 220m² đất trồng cây lâu năm ở thửa đất số 89, tờ bản đồ số 31 xã Đồng Vương, địa chỉ thửa đất: bản Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B. Thửa đất hiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Đặng Trường S và chị Lê Thị T. Yêu cầu anh S, chị T trả cho bà Thu toàn bộ thửa đất số 89, tờ bản đồ số 31 xã Đồng Vương.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX811404 ngày 27/10/2014, đối với 2413,1m² đất, ở thửa đất số 105, tờ bản đồ số 31 xã Đồng Vương, địa chỉ thửa đất: bản Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B. Thửa đất hiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Đặng Trường S và chị Lê Thị T. Yêu cầu anh S, chị T trả cho bà Thu toàn bộ thửa đất số 105, tờ bản đồ số 31 xã Đồng Vương.

5. Chi phí thẩm định, định giá: Anh S phải chịu 7.750.000đồng (xác nhận anh S đã nộp xong)

6. Về án phí:

Chị Lê Thị T phải chịu 21.382.000đồng nhưng được trừ vào số tiền 22.042.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2016/0002462 ngày 12/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế. Chị Lê Thị T được nhận lại số tiền 660.000đồng nộp thừa. Miễn án phí cho bà Thu, anh S

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và

Điều 9-Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;

- VKSND tỉnh B;

- TAND huyện Yên Thế;

- Chi cục THADS huyện Yên Thế;

- UBND huyện Yên Thế

- Các đương sự,

- Công thông tin điện tử ;

- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Hải Hường

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09 /QĐ-SCBSBA

B, ngày 28 tháng 6 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

- Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do nhầm lẫn về số liệu trong bản án số: 16/2022/HNGĐ-PT ngày 16/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã xét phúc thẩm vụ án dân sự về "ly hôn, nuôi con và chia tài sản, yêu cầu hủy giấy CNQSD đất, và tranh chấp hợp đồng vay tài sản." giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Lê Thị T, S năm 1981

- **Bị đơn:** Anh Đặng Trường S, S năm 1979

Địa chỉ: Bản Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền lợi ích cho bị đơn anh Đặng Trường S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Thu: Bà Lê Thị Ngọc Lý - Luật sư Văn phòng Luật sư Lê Lý và cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh B

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Đặng Văn Khánh, S năm 1970

Địa chỉ: Bản Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B.

2. Bà Đỗ Thị Thu, S năm 1941

Người đại diện theo ủy quyền của bà Thu:

Ông Đỗ Văn Truyền, S năm 1962

Địa chỉ: Bản Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B.

3. Chị Đặng Thị Hòa, S năm 2000

Địa chỉ: Xóm Sỏi, xã Tân Sỏi, huyện Yên Thế, tỉnh B.

4. Anh Đặng Nguyên Trường, S năm 2006

Địa chỉ: Bản Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B.

5. Ủy ban nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh B.

Trụ sở: Tổ dân phố Đề Năm, thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Quý, chức vụ: phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Yên Thế

6. Ủy ban nhân dân xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn Hoa, chức vụ: Công chức địa chính - xây dựng xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh B

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án số: 16/2022/HNGĐ-PT ngày 16/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B như sau:

- Tại dòng thứ 8, 9, 10, 11, 12 trang thứ 16 từ trên xuống, phần Quyết định của bản án đã ghi:

Chị Lê Thị T phải chịu 21.382.000đồng nhưng được trừ vào số tiền 22.042.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2016/0002462 ngày 12/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế. Chị Lê Thị T được nhận lại số tiền 660.000đồng nộp thừa. Miễn án phí cho bà Thu, anh S

Nay sửa chữa, bổ sung như sau:

Chị Lê Thị T phải chịu 25.382.000đồng nhưng được trừ vào số tiền 22.042.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2016/0002462 ngày 12/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế. Chị Lê Thị T phải nộp thêm số tiền còn thiếu 3.340.000đồng. Miễn án phí cho bà Thu, anh S

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh B;
- TAND huyện Yên Thế;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hoàng Thị Hải Hương

